

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2022/DS-ST
Ngày: 04-8-2022
V/v “Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Đình Ngân;

Ông Lê Văn Lại.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2022/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Lệ H, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 9/99A, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn Â, sinh năm 1969. Địa chỉ: Nhà số 10/15b, Hẻm 81, Đường Cách Mạng Tháng Tám, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 27/9/2021) (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Quốc S, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Bà Lê Thị Kim N, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã Đi, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/9/2021 cùng lời khai trong quá trình giải

quyết vụ án, nguyên đơn Bà Trần Thị Lệ H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Ông Huỳnh Văn Á trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nhiều năm khi mua bán mủ cao su với nhau. Và ông S có vay mượn của bà H nhiều lần, không giấy tờ nhưng đã trả xong.

Ngày 27/7/2012 do cần tiền để bổ sung vốn kinh doanh, Ông Trần Quốc S có vay của Bà Trần Thị Lệ H số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay ông S có viết và ký, ghi họ tên tại mục người mượn vào mẫu giấy nhận nợ do bà H cung cấp, đồng thời bà H ký, ghi họ tên tại mục người cho mượn. Mục đích vợ chồng ông S vay tiền là để đảo hạn ngân hàng. Về thời hạn trả nợ và lãi suất vay, hai bên chỉ thỏa thuận thời hạn trả là 30 ngày, không thỏa thuận lãi suất trong giấy nhận nợ mà chỉ thỏa thuận miệng với mức 2%/tháng. Thời hạn 30 ngày là bà H viết bổ sung, do ông S viết thiếu. Lý do giấy nhận nợ không có bà N cùng ký tên, là do giữa bà H với vợ chồng ông S và bà N có mối quan hệ thân thiết, nên tin tưởng.

Đến hạn trả nợ vào ngày 27/8/2012, ông S và bà N không trả nợ như đã hứa, bà H gọi điện thoại yêu cầu trả nợ thì ông S hứa hẹn nhưng vẫn không trả. Hơn một tháng sau, bà H đến nhà gặp bà N thì bà N nói không biết số nợ ông S đã vay của bà H. Bà H gọi điện thoại cho ông S về nhà, tại nhà bà N thừa nhận số tiền ông S vay là để giải quyết chung việc gia đình, nên là nợ chung. Nhưng sau đó vợ chồng ông S và bà N vẫn không trả tiền. Khoảng 5 tháng sau bà N bị vỡ nợ và nhiều người khởi kiện nên bà N bỏ nhà đi từ đó cho đến nay. Riêng ông S thì bỏ nhà đi nhưng thỉnh thoảng vẫn về địa phương, nên bà H không thể gặp mặt ông S để yêu cầu trả nợ. Bà H chỉ gọi điện thoại cho ông S để yêu cầu trả nợ.

Vào ngày 01/9/2021, bà H phát hiện ông S có mặt tại địa phương, nên đến nhà gặp để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nhưng ông S không đồng ý trả vì nói không có tiền.

Kể từ ngày vay đến nay, vợ chồng ông S và bà N chưa trả được cho bà H số tiền vay gốc và lãi nào. Nay bà H yêu cầu vợ chồng ông S và bà N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền vay gốc 200.000.000 đồng cùng tiền lãi với mức 1%/tháng kể từ ngày vay (27/7/2012) đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Ông Huỳnh Văn Á thay đổi yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu vợ chồng ông S và bà N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền vay gốc 200.000.000 đồng cùng tiền lãi với mức 9%/năm (0,75%/tháng), kể từ ngày 27/8/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn – Ông Trần Quốc S và Bà Lê Thị Kim N: Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông S, bà N không đến, không có lý do và cũng không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà H nên không có ý kiến trình bày.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huyền yêu cầu ông S, bà N trả số tiền vay gốc 200.000.000 đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huyền buộc ông S, bà N trả tiền lãi với mức lãi suất 9%/năm, kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1] Căn cứ đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn cư trú tại ấp C, xã Di, huyện C, tỉnh Tây Ninh nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

[3] Bà Trần Thị Lệ H vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là Ông Huỳnh Văn A tham gia phiên tòa. Ông Trần Quốc S và Bà Lê Thị Kim N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 2, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông S và bà N.

*** Về nội dung:**

[1] Xét yêu cầu khởi của Bà Trần Thị Lệ H thì thấy rằng: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Ông Huỳnh Văn A thay đổi yêu cầu khởi kiện về phần tiền lãi, yêu cầu Ông Trần Quốc S và Bà Lê Thị Kim N có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi chậm trả đối với số tiền gốc 200.000.000 đồng với mức 9%/năm, kể từ ngày 27/8/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm. Phía ông S và bà N, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông S và bà N, nhưng ông S và bà N không đến Tòa án, không có yêu cầu phản tố và cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của bà H.

[2] Xét “Giấy nhận nợ” do nguyên đơn cung cấp thể hiện người mượn (vay) tiền là Ông Trần Quốc S, người cho mượn (vay) là Bà Trần Thị Lệ H;

không thể hiện lãi suất; thời hạn vay là 30 ngày. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Á là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Tại thời điểm viết giấy nhận nợ, ông S không ghi thời hạn vay, sau đó cũng cùng ngày 27/7/2012 bà H ghi bổ sung vào mục của thời hạn vay là 30 ngày. Mục đích ông S vay tiền là để sử dụng chung trong gia đình, nên nay yêu cầu bà N có nghĩa vụ liên đới cùng ông S trả nợ cho bà H.

[3] Thấy rằng: Mặc dù giấy nhận nợ do một mình ông S ký tên, nhưng quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông S và bà N. Tuy nhiên, ông S và bà N không đến Tòa án và cũng không gửi cho Tòa án ý kiến trình bày bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Do đó, có cơ sở kết luận giữa bà H với ông S và bà N có giao kết hợp đồng dân sự vay tài sản với nhau như phía nguyên đơn trình bày là có thật.

[4] Xét yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn thì thấy rằng, có cơ sở chấp nhận yêu cầu về mức lãi chậm trả, không có cơ sở chấp nhận về mốc thời gian tính lãi chậm trả. Bởi lẽ, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Á trình bày, giấy nhận nợ do nguyên đơn giữ, thời hạn vay do nguyên đơn ghi bổ sung, nhưng phía nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị đơn biết và đồng ý việc ghi bổ sung thời hạn vay của nguyên đơn. Nên đây được xem là hợp đồng vay không kỳ hạn và không lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[5] Tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại ..., Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, ... do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo;”* thì bà H được tính lãi chậm trả với mức 9%/năm kể từ ngày khởi kiện (27/9/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm (04/8/2022) là 10 tháng 07 ngày = $200.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} (0,75\%/\text{tháng}) \times 10 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 15.350.000 \text{ đồng}$.

[6] Lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo yêu cầu của phía nguyên đơn được tính như sau: Từ ngày 27/8/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm (04/8/2022) là 09 năm 11 tháng 07 ngày = $200.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} (0,75\%/\text{tháng}) \times 09 \text{ năm } 11 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 178.850.000 \text{ đồng}$. Do đó, tiền lãi không được Tòa án chấp nhận là: $178.850.000 \text{ đồng} - 15.350.000 \text{ đồng} = 163.500.000 \text{ đồng}$.

[7] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông S và bà N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H 200.000.000 đồng tiền vay gốc và 15.350.000 đồng tiền lãi. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền lãi 163.500.000 đồng.

[8] Về đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa, xét thấy: Đây là đề nghị có căn cứ nên Hội đồng xét

xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Ông S và bà N phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà H được Tòa án chấp nhận. Bà H phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 2, 4, 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Lệ H về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” đối với ông Trần Quốc S và bà Lê Thị Kim N.

Buộc ông Trần Quốc S và bà Lê Thị Kim N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Lệ H số tiền 215.350.000 (hai trăm mười lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng, bao gồm: 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng tiền vay gốc và 15.350.000 (mười lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Lệ H đối với số tiền 163.500.000 đồng lãi chậm trả.

3. Về án phí: Ông Trần Quốc S và bà Lê Thị Kim N phải chịu 10.767.500 (mười triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Lệ H phải chịu 8.175.000 (tám triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.640.000 (mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0016777 ngày 12/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Bà H được nhận lại 6.465.000 (sáu triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng.

Đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- P.KTNV – TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA.DS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ngọc Phượng